

BAREM CÂU HỎI THI HẾT MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

A. BAREM CÂU HỎI 2 ĐIỂM –

CÂU KHÁI NIỆM 2 ĐIỂM

Câu 1 (2đ). Trình bày khái niệm “Triết học” và các điều kiện ra đời của triết học

- Định nghĩa “Triết học”
- Các điều kiện ra đời của triết học

Câu 1 (2đ). Trình bày khái niệm “Triết học” và đối tượng nghiên cứu của triết học

- Định nghĩa “Triết học”
- Đối tượng nghiên cứu của triết học

Câu 1. (2đ) Trình bày vấn đề cơ bản của triết học và các mặt của nó

- Vấn đề cơ bản của triết học
- 2 mặt của vấn đề cơ bản của triết học

Câu 1 (2đ). Trình bày “Phương pháp nghiên cứu của triết học” và sự đối lập giữa 2 phương pháp nghiên cứu của triết học

- Phương pháp nghiên cứu của triết học
- Sự đối lập giữa 2 phương pháp nghiên cứu Biện chứng và Siêu hình

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Nhận thức” và các yếu tố cấu thành của nhận thức
Các nội dung để chấm điểm

Khái niệm “nhận thức” và các yếu tố cấu thành của nhận thức:

- + Khái niệm “nhận thức”.
- + Các yếu tố cấu thành của nhận thức.
- Chủ thể nhận thức.
- Khách thể nhận thức.

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Nguyên lý” và sự phân loại của nguyên lý.

Các nội dung để chấm điểm

Nguyên lý và sự phân loại của nguyên lý:

- + Khái niệm “Nguyên lý”
- + Sự phân loại của “Nguyên lý”
- Nguyên lý của các khoa học

- Nguyên lý triết học

Câu 1. (2đ) Định nghĩa “Phạm trù” và sự phân loại của phạm trù.

Các nội dung để chấm điểm

Phạm trù và sự phân loại của phạm trù:

- + Khái niệm “Phạm trù”
- + Sự phân loại của “Phạm trù”
 - Phạm trù của các khoa học
 - Phạm trù của triết học

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Quy luật” và đặc điểm của quy luật.

Nội dung chính để chấm điểm

- + Khái niệm “Quy luật”
- + Đặc điểm của quy luật
 - Tính khách quan
 - Tính phổ biến
 - Tính phong phú, đa dạng

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Quy luật” và “Quy luật xã hội”.

Các nội dung chính để chấm điểm

- + Khái niệm Quy luật.
- + Khái niệm Quy luật xã hội.

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Tồn tại xã hội”, “Ý thức xã hội” và kết cấu của chúng.

Các nội dung chính để chấm điểm.

- * Tồn tại xã hội và các yếu tố cấu thành của nó:
 - + Khái niệm “tồn tại xã hội”.
 - + Các yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội:
 - Hoàn cảnh địa lý.
 - Dân cư – dân số.
 - Phương thức sản xuất.
- * Ý thức xã hội và các yếu tố cấu thành của nó:
 - + Khái niệm “ý thức xã hội”.
 - + Các yếu tố cấu thành của nó.
 - Ý thức thông thường và ý thức khoa học.
 - Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Tồn tại xã hội”, kết cấu và vai trò của các yếu tố cấu thành.

Nội dung chính để chấm điểm.

Tồn tại xã hội và các yếu tố cấu thành của nó:

- + Khái niệm “tồn tại xã hội”.
- + Các yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội:
 - Hoàn cảnh địa lý.
 - Dân cư – dân số.
 - Phương thức sản xuất.
- + Vai trò của các yếu tố cấu thành.

Câu 1. (2đ) Trình bày khái niệm “Lực lượng sản xuất”, “Quan hệ sản xuất” và kết cấu của chúng.

Nội dung chính để chấm điểm

- + Khái niệm lực lượng sản xuất và kết cấu của nó.
- + Khái niệm quan hệ sản xuất và kết cấu của nó.

LƯU Ý: CÂU 2 ĐIỂM SINH VIÊN ĐƯỢC CHỌN HOẶC CÂU KHÁI NIỆM HOẶC CÂU ĐIỀN TỪ DƯỚI ĐÂY ĐỂ LÀM

CÂU ĐIỀN TỪ 2 ĐIỂM

Câu 1. (2đ) Chọn cụm từ thích hợp đã cho trong ngoặc đơn (1: Động lực, 2: Chỉ có thể, 3: Nó, 4: Quy luật, 5: Nguồn gốc, 6: Xóa bỏ, 7: Sáng tạo ra, 8: Tồn tại khách quan) và điền vào chỗ trống để hoàn thiện các mệnh đề sau đây:

- a. “Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập vạch rõ ... và ... bên trong của sự vận động, biến đổi, phát triển của mọi sự vật hiện tượng”.
- b. “Quy luật ..., con người không thể ... hay ... quy luật. Con người ... phát hiện ra ... và vận dụng ... vào trong hoạt động của mình”.

Các nội dung để chấm điểm

- a. “Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập vạch rõ nguồn gốc và động lực bên trong của sự vận động, biến đổi, phát triển của mọi sự vật hiện tượng”.
- b. “Quy luật tồn tại khách quan, con người không thể sáng tạo ra hay xóa bỏ quy luật. Con người chỉ có thể phát hiện ra quy luật và vận dụng nó vào trong hoạt động của mình”.

Câu 1. (2đ) Chọn cụm từ thích hợp trong ngoặc đơn (1: Liên hệ phổ biến, 2: Khoa học, 3: Nghiên cứu, 4: Thực sự, 5: Mỗi liên hệ, 6: Cần phải, 7: Quan hệ gián tiếp, 8: Bao quát) và điền vào chỗ trống để hoàn thiện các mệnh đề sau đây:

- a. “Phép biện chứng là về sự”
- b. “Muốn ... hiểu được sự vật ... nhìn... và ... tất cả các mặt, tất cả ... và ... của sự vật đó.”

Nội dung chính để chấm điểm

- a. “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến”
- b. “Muốn thực sự hiểu được sự vật cần phải nhìn bao quát và nguyên cứu tất cả các mặt, tất cả mối liên hệ và quan hệ gián tiếp của sự vật đó.”

Câu 1. (2đ) Chọn cụm từ thích hợp đã cho trong ngoặc đơn (1: Cảm giác, 2: Phạm trù triết học, 3: Tồn tại không lệ thuộc, 4: Không gian, 5: Thực tại khách quan, 6: Vận động, 7: Vật chất, 8: Không có gì) và điền vào chỗ trống để hoàn thiện các mệnh đề sau đây:

- a. “Vật chất là một ... dùng để chỉ ... được đem lại cho con người trong ..., được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và ... vào cảm giác”.
- b. “Trong thế giới, ... ngoài vật chất đang vận động và ... vận động không thể ... ở đâu ngoài ... và thời gian”

Nội dung chính để chấm điểm

- a. “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.
- b. “Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian.”

Câu 1. (2đ) Chọn cụm từ thích hợp đã cho trong ngoặc đơn (1: Ý thức, 2: Bên ngoài con người, 3: Bản thân con người, 4: Tồn tại, 5: Bản chất, 6: Bẩm sinh, 7: Hiện tượng, 8: Bản chất) và điền vào chỗ trống để hoàn thiện các mệnh đề sau đây:

- a. “Các khái niệm, phạm trù không ... sẵn có trong ..., cũng không phải là tiên nghiệm, cũng không ... sẵn có ở ... và độc lập với ... loài người”.

Nội dung chính để chấm điểm

- a. “Các khái niệm, phạm trù không bẩm sinh sẵn có trong bản thân con người, cũng không phải là tiên nghiệm, cũng không tồn tại sẵn có ở bên ngoài con người và độc lập với ý thức loài người”.
- b. “Bản chất hiện ra. Hiện tượng là có tính bản chất”.
- b. “.... hiện ra. là có tính”.

Câu 1. (2đ) Chọn cụm từ thích hợp đã cho trong ngoặc đơn (1: Ý thức, 2: Bên ngoài con người, 3: Không gian, 4: Bản thân con người, 5: Bẩm sinh, 6: Tồn tại, 7: Vật chất, 8: Vận động, 9: Không có gì) và điền vào chỗ trống để hoàn thiện các mệnh đề sau đây:

- a. “Các khái niệm, phạm trù không ...sẵn có trong ..., cũng không phải là tiên nghiệm, cũng không ... sẵn có ở ...và độc lập với ... loài người”.
- b. “Trong thế giới,...ngoài vật chất đang vận động và ... vận động không thể ... ở đâu ngoài ... và thời gian”.

Nội dung chính để chấm điểm

- a. “Các khái niệm, phạm trù không bẩm sinh sẵn có trong bản thân con người, cũng không phải là tiên nghiệm, cũng không tồn tại sẵn có ở bên ngoài con người và độc lập với ý thức loài người”.
- b. “Trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian”

Câu 1. (2đ) Chọn cụm từ thích hợp đã cho trong ngoặc đơn (1: Chứng minh, 2: Vấn đề lý luận, 3: Vấn đề thực tiễn, 4: Tư duy trừu tượng, 5: Trực quan sinh động, 6: Thực tiễn, 7: Chân lý, 8: Biện chứng) và điền vào chỗ trống để hoàn thiện các mệnh đề sau đây:

- a. “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là mộtmà là mộtChính trong thực tiễn mà con người phải ... chân lý”
- b. “Từ đến tư duy trừu tượng, từđến..... – đó là con đường ... của sự nhận thức ..., của sự nhận thức hiện thực khách quan”.

Nội dung chính để chấm điểm

- a. “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có đạt được chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý”.
- b. “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”.

Câu 2 (8 điểm) : Lấy 1 luận điểm của Kmac -anghen hoặc Lenin trong chương trình hoặc không có trong chương trình nhưng có tương đương nội dung kiến thức hoặc những châm ngôn của các nhà khoa học nổi tiếng – các triết gia nổi tiếng khác có giá trị tương đương .

- **Vai trò của triết học trong đời sống xã hội :**

1. Chức năng nhận thức của triết học

1.1. Chức năng thế giới quan:

Thế giới quan là hệ thống các quan điểm, quan niệm tổng quát của con người về thế giới, về vũ trụ, về xã hội về nhân sinh, về niềm tin, lý tưởng, tình cảm của con người được hình thành, tích lũy trong quá trình chinh phục và cải tạo thế giới. Thế giới quan là “lăng kính nhận thức” của con người, là lăng kính biểu đạt trình độ nhận thức, hiểu biết của con người về thế giới, biểu đạt trình độ thẩm mỹ, trình độ cảm nhận của con người về thế giới và biểu đạt trình độ văn minh, văn hóa sống của con người. Thế giới quan là sự hoàn quyền của tri thức, niềm tin và lý tưởng sống của con người trong đó tri thức là cơ sở, là nền móng, niềm tin và lý tưởng là khuynh hướng, là dự phòng sống của con người. Thế giới quan là ý thức sống của con người. Triết học là một hình thái tồn tại của thế giới quan, là một bộ phận cấu thành cùng với các bộ phận cấu thành khác của thế giới quan. Triết học góp phần mình cùng với các hình thái nhận thức khác tạo thành thế giới quan. Tuy nhiên triết học là hình thái quan trọng nhất trong các hình thái tạo thành thế giới quan. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, là hình thái biểu hiện trình độ nhận thức cao nhất của thế giới quan. Thế giới quan triết học là sự hội tụ, kết tinh của 3 phương diện: tri thức, niềm tin và lý tưởng sống của con người. Triết học được xem là trình độ tự giác cao trong quá trình phát triển của thế giới quan. Chức năng nhận thức của triết học là nhận thức, nắm bắt, khái quát toàn bộ, tổng thể thế giới, là xây dựng bức tranh lý luận tổng quát về toàn bộ thế giới, là tạo dựng, tạo lập học thuyết, lý luận khái quát, phản ánh thế giới như một chỉnh thể thống nhất, vẹn toàn ở những mặt cơ bản nhất, là khái quát phản ánh thế giới như thế giới có, như thế giới là, như thế giới đang biểu hiện của nó. Triết học mang trong mình nó nhiệm vụ, sứ điệp là thống quan toàn bộ thế giới và tạo dựng hệ thống lý luận hay logic tinh thần về chính thế giới toàn bộ, tổng thể đó Triết học là lý luận về thế giới. Nhiệm vụ của triết học là nhận thức, nắm bắt, khái quát toàn bộ tổng thể thế giới thông qua việc giải thích nguồn gốc, sự tồn tại, bản chất và khuynh hướng vận động của thế giới bao gồm tự nhiên, xã hội và con người.

1.2. Chức năng phương pháp luận:

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, lý luận về việc xác định nội dung, bản chất, giới hạn và giá trị của các phương pháp nghiên cứu khoa học. Đó là một hệ thống lý luận bao gồm những quan điểm, quan niệm, những nguyên tắc định hướng, đánh giá giá trị của các phương pháp nghiên cứu khoa học. Phương pháp luận có các hình thái tồn tại khác nhau của nó: phương pháp luận chuyên ngành, phương pháp luận khoa học chung và phương pháp luận khoa học tổng quát. Các hình thái phương pháp luận này cùng tồn tại và luôn luôn được vận dụng vào quá trình nghiên cứu khoa học của các khoa học, chúng thường được triển khai ngay từ đầu khi bước vào nghiên cứu khoa học của bất kỳ khoa học nào, thường là căn cứ xuất phát mà các khoa học muốn tiến hành nghiên cứu khoa học bắt buộc phải áp dụng. Chất lượng nghiên cứu khoa học phụ thuộc

phần lớn phương pháp luận mà khoa học đó áp dụng. Triết học là lý luận về phương pháp, là phương pháp luận tổng quát của các phương pháp nghiên cứu khoa học. Triết học định hướng phương pháp luận nghiên cứu khoa học cho các khoa học từ việc xác định căn cứ lý luận, lập trường thế giới quan một cách khoa học, phù hợp; tránh cho các khoa học phải mất công, mảy mò, tìm kiếm định hướng lý luận. Triết học, với vai trò tương quan của mình, chỉ cho các khoa học thấy rõ giá trị, giới hạn của các phương pháp nghiên cứu nếu được áp dụng. Phương pháp quyết định giá trị, chất lượng của tri thức. phương pháp nào thì tri thức đó. Luận về giá trị của các phương pháp hay phương pháp luận là một chức năng của triết học không thể chuyển giao cho bất kỳ khoa học nào.

2. Chức năng giáo dục của triết học

2.1. Chức năng giáo dục tri thức

Triết học trang bị kiến thức, sự hiểu biết cho con người về bức tranh toàn cục, tổng thể của thế giới thông qua hệ thống tri thức lý luận của nó qua các khái niệm, phạm trù, quy luật của nó. Kiến thức triết học, hiểu biết triết học là kiến thức, hiểu biết về bức tranh chung của thế giới ở những mặt cơ bản nhất, chính yếu nhất. Là “lăng kính nhận thức”. triết học giúp con người hình dung bức tranh tổng quát về thế giới, giúp con người thỏa mãn “lòng hiếu tri” (lòng ham muốn hiểu biết), lòng ham muốn hiểu biết tận cùng, hoàn toàn, đầy đủ về thế giới. Hiểu biết toàn bộ, tường tận về thế giới là nhu cầu chính đáng và tất yếu của con người. Nhu cầu hiểu biết triết học về thế giới cũng tất yếu như nhu cầu hiểu biết khoa học của các khoa học khác về thế giới

2.2 Chức năng giáo dục phương pháp

Triết học giúp con người phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy, phương pháp nắm bắt thế giới một cách khách quan, khoa học để đạt tới tri thức khách quan, khoa học về thế giới. Các phương pháp nghiên cứu cơ bản của triết học giúp con người nắm bắt đúng sự vật bao gồm: Nắm bắt mối liên hệ, nắm bắt hệ thống, nắm bắt sự vận động..vv là phương pháp khoa học và là sức mạnh của triết học không có khoa học nào vượt qua và thay thế được triết học. Triết học trang bị cho con người phương pháp phản biện khoa học để tìm ra chân lý, tìm ra tri thức khoa học về sự vật hiện tượng Các phương pháp phản biện của triết học là những công cụ hữu hiệu vừa giúp con người tránh được sự sai lầm trong nhận thức, trong tư duy, vừa mài sắc nhận thức, tư duy của con người vừa dẫn đường con người phát triển nhận thức nhằm đạt tới tri thức khách quan về sự vật. Triết học giúp con người phương pháp vận dụng các khái niệm để tạo dựng các học thuyết, lý luận trình bày về đối tượng. Triết học là nghệ thuật vận dụng khái niệm. Bức tranh tri thức mà triết học tạo dựng là bức tranh lý luận trong đó các khái niệm được sắp xếp, kết nối với nhau tạo thành một hệ thống logic khái quát sự vật hiện tượng. Nguyên tắc hình thành khái niệm, thu hẹp, mở rộng và phát triển khái niệm để khái quát phản ánh phù hợp với sự tồn tại, vận động của sự vật

hiện tượng là một yêu cầu bắt buộc của triết học. Các khái niệm sẽ trở nên vô nghĩa, trống rỗng, không có giá trị khi chúng không khái quát, phản ánh đúng, trung thực sự vật hiện tượng. Các lý thuyết triết học chỉ là lý luận (trò chơi lý luận) khi nội dung biểu đạt phản ánh của chúng không khái quát, phản ánh khách quan sự vật hiện tượng.

3. Chức năng thẩm mỹ của triết học

3.1 Chức năng giáo dục ý thức thẩm mỹ

Triết học trang bị cho con người kiến thức, hiểu biết về sự thống nhất, hài hòa, sự cân xứng, về sự hoàn thiện, hoàn mỹ của vũ trụ, của vạn vật vạn sự. Vạn vật vạn sự không có gì thừa, không có gì thiếu. Tất cả đều hài hòa, cân xứng đều hoàn thiện, hoàn mỹ, tất cả đều đẹp nếu bao quát và suy ngẫm sâu về toàn bộ, tổng thể thế giới. Tất cả đều là những tác phẩm nghệ thuật một cách tự nhiên, một cách tạo hóa. Nhận thức, hiểu biết về sự thống nhất, hài hòa sự hoàn thiện hoàn mỹ của vũ trụ, vạn vật vạn sự là cơ sở để hình thành ý thức về thẩm mỹ. Ý thức về thẩm mỹ là ý thức bảo vệ giữ gìn, nâng niu, trân trọng và bảo vệ cái đẹp. Tất cả đều phải được bảo vệ, giữ gìn, nâng niu, trân trọng

3.2. Chức năng giáo dục lý tưởng thẩm mỹ

Triết học thông qua ý thức thẩm mỹ, khơi gợi, động viên, thúc bách con người sống có lý tưởng thẩm mỹ, có lý tưởng đẹp. Tất cả cho cái đẹp tất cả vì cái đẹp. Đời sống đẹp là đời sống có lý tưởng thẩm mỹ, là đời sống biết sáng tạo, thường làm cái đẹp, là sống cho cái đẹp (trên mọi lĩnh vực). Cái đẹp cứu rỗi con người, cái đẹp cứu rỗi thế giới. Thông qua ý thức thẩm mỹ, và bằng ý thức thẩm mỹ, triết học góp phần kiến tạo đời sống nhân văn của con người. Triết học góp phần tạo dựng đời sống tinh thần, góp phần tạo dựng nhân cách, phong cách sống hành động của con người. Triết học định hướng, điều chỉnh thái độ sống, hành vi, hành động của con người theo hướng chân, thiện mỹ, theo hướng nhân văn, nhân bản. Bằng cách đó, triết học góp phần vào việc tạo ra thế giới thứ 2 là vương quốc của cái đẹp nhân tạo tại song trùng với cái đẹp tự nhiên của giới tự nhiên.

• Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật :

1. Nguyên lý và sự phân loại của nguyên lý

1.1. Khái niệm “Nguyên lý”

Nguyên lý là hệ thống lý luận căn bản của một học thuyết khoa học làm nền tảng cho học thuyết khoa học đó. Đó là hệ thống lý luận phản ánh nhận thức tổng quát của một khoa học về phạm vi, lĩnh vực mà nó nghiên cứu, được quan niệm như những chân lý chắc chắn, thực hiện chức năng nhận thức, giải thích thế giới và định hướng hoạt động của con người. 1.2. Sự phân loại của nguyên lý - Nguyên lý đặc thù (Nguyên lý của các khoa học): Là nguyên lý khái quát những thuộc tính, đặc điểm cơ bản, trật tự và cơ chế điều hành, chi phối sự tồn tại và biến đổi của một phạm vi, lĩnh vực nhất

định của thế giới. Tri thức chứa đựng trong các nguyên lý này là tri thức chuyên biệt, chuyên ngành, có giới hạn, chỉ giải thích được cho các đối tượng trong một phạm vi, lĩnh vực xác định. - Nguyên lý phổ biến (Nguyên lý triết học): Là nguyên lý khái quát những thuộc tính, đặc điểm cơ bản, tổng quát của toàn bộ thế giới. Tri thức chứa đựng trong các nguyên lý này là tri thức tổng quát, phổ quát, giải thích được toàn bộ thế giới một cách cơ bản nhất, bản chất nhất.

2. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.1.1. Khái niệm “Mối liên hệ”, Mối liên hệ phổ biến”

+ Mối liên hệ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự ràng buộc, phụ thuộc, chế ước nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các mặt, trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

+ Mối liên hệ phổ biến: là tính tồn tại phổ quát của sự ràng buộc, quy định, phụ thuộc, chế ước lẫn nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau trong toàn bộ thế giới.

2.1.2. Các tính chất của mối liên hệ

+ Tính khách quan

+ Tính phổ biến

+ Tính phong phú, đa dạng

2.1.3. Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Mọi sự vật, hiện tượng, mọi yếu tố bộ phận, mọi giai đoạn quá trình cấu thành sự vật hiện tượng đều có mối liên hệ với nhau, đều ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau, đều làm tiền đề điều kiện cho nhau, đều tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau.

- Tổng thể của các mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng, giữa các yếu tố bộ phận, giữa các giai đoạn quá trình đan xen chằng chịt, quy định lẫn nhau và tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau.

+ Về dạng thức: Có mối liên hệ giữa vật chất - ý thức, cái chung – cái riêng, nguyên nhân – kết quả, tất nhiên – ngẫu nhiên, nội dung – hình thức, bản chất – hiện tượng, khả năng – hiện thực.

+ Về phương thức: Mối liên hệ diễn ra trong không gian – thời gian theo cách thức chủ quan – khách quan, trực tiếp – gián tiếp, bên trong – bên ngoài, bên trên – bên dưới,...

+ Về vị trí, vai trò: Có mối liên hệ cơ bản – không cơ bản, chủ yếu – thứ yếu,... - Cơ sở của các mối liên hệ hiện thực giữa các sự vật hiện tượng, giữa các yếu tố, bộ phận, các giai đoạn, quá trình là tính thống nhất vật chất của thế giới...

2.1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về mối

liên hệ phổ biến

+ Nguyên tắc liên hệ: Mọi sự vật hiện tượng đều có mối liên hệ với nhau nên trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn cần phải đặt sự vật trong mối liên hệ của chúng.

+ Nguyên tắc toàn diện

+ Nguyên tắc lịch sử - cụ thể

2.2. Nguyên lý về sự phát triển

2.2.1. Khái niệm “phát triển”: Phát triển là khái niệm triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của mọi sự vật, hiện tượng.

2.2.2. Các tính chất của phát triển + Tính khách quan + Tính phổ biến + Tính phong phú, đa dạng

2.2.3. Nội dung của nguyên lý về sự phát triển

+ Mọi sự vật hiện tượng đều vận động, biến đổi, chuyển hóa từ hình thức tồn tại này sang hình thức tồn tại khác. Không có sự vật hiện tượng nào giữ nguyên tình trạng như nó là, không có sự vật nào bất biến. Tất cả đều không ngừng biến đổi và biến đổi là tuyệt đối, tồn tại là nhất thời, tương đối. “Sự tồn tại của giới tự nhiên, từ cái nhỏ nhất cho đến cái lớn nhất, từ hạt cát cho đến mặt trời, từ nguyên sinh vật cho đến con người, là một quá trình không ngừng sinh ra và diệt vong, lưu động không ngừng, vận động và biến hóa bất tuyệt” (Ph.Ăng ghen, Biện chứng của tự nhiên, NXB Sự Thật Hà Nội, 1971, trang 29).

+ Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật hiện tượng. Phát triển là quá trình biến đổi, mở rộng mọi mặt, mọi phương diện,, theo hướng đa dạng hơn, phức tạp hơn có tổ chức hơn nhưng tiến bộ hơn, tiên tiến hơn và chất lượng hơn. Đó là quá trình tiến lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. “Phát triển không phải là một sự lớn lên đơn giản, một sự tăng thêm (hay là một sự giảm bớt) phổ biến” mà phát triển là sự sinh ra và sự hủy diệt của mọi vật, là những sự chuyển hóa lẫn nhau” (V.I.Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật Hà Nội, 1963, trang 284- 285)

+ Phát triển là một quá trình biện chứng có quy luật, tuân theo quy luật nhưng không giản đơn mà quanh co, phức tạp. Đó là quy trình sự vật hiện tượng tự vạch đường đi cho mình thông qua tác động của các yếu tố, bộ phận cấu thành của chính sự vật, hiện tượng. Phát triển diễn ra theo đường xoáy tròn ốc, trong đó sự vật hiện tượng dường như lặp lại cái ban đầu, cái xuất phát nhưng trên một trình độ cao hơn.

2.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển

+ Nguyên tắc vận động: Muốn nhận thức đúng đắn sự vật, hiện tượng phải nhận thức chúng trong trạng thái vận động biến đổi của chúng chứ không

phải trong trạng thái bất biến, tĩnh tại, ngưng trệ.

+ Nguyên tắc mâu thuẫn: Phát triển là kết quả của cuộc đấu tranh giữa các yếu tố, bộ phận đối lập bên trong sự vật, hiện tượng vì vậy muốn nhận thức được, tiên đoán được sự vật hiện tượng phải nhận thức được các yếu tố, bộ phận, các mặt, các thuộc tính đối lập bên trong của các sự vật, hiện tượng.

+ Nguyên tắc biện chứng: Phát triển không diễn ra theo con đường thẳng tắp, không theo đường tròn khép kín mà theo đường xoắn ốc, quanh co, dích dắc, phức tạp... nên phải nắm được biện chứng phức tạp của quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng và phải có niềm tin vào sự phát triển tất yếu của sự vật, hiện tượng.

- **Định nghĩa vật chất của Lenin :**

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” (V.I Lênin Toàn tập, tập 18. NXB Tiến bộ, Matxcơ va, 1980, trang 151)

- Nội dung khoa học của định nghĩa vật chất của Lênin

+ “Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan”: Phạm trù vật chất là một trong nhiều phạm trù của triết học. Phạm trù “vật chất” được dùng để biểu đạt thực tại khách quan. Vì vậy phạm trù “vật chất” là cái biểu đạt và thực tại khách quan là cái được biểu đạt, hay đối tượng được biểu đạt. Cái biểu đạt (phạm trù “vật chất”) là cái thuộc về chủ thể nhận thức là con người, thuộc về cái tinh thần của con người, bên trong con người. Cái được biểu đạt (thực tại khách quan) là cái thuộc về khách thể nhận thức, là cái tồn tại bên ngoài con người, bên ngoài chủ thể nhận thức. Cái biểu đạt (phạm trù “vật chất”) là sự khái quát của chủ thể nhận thức là con người về khách thể nhận thức là đối tượng tồn tại bên ngoài con người. Nó (phạm trù “vật chất”) biểu hiện trình độ nhận thức, trình độ sáng tạo của tư duy con người về khách thể nhận thức là thực tại khách quan tồn tại bên ngoài con người.

Giải thích: Phạm trù “vật chất” biểu hiện trình độ nhận thức, trình độ sáng tạo của tư duy con người là ở chỗ: Khi khái quát thực tại khách quan với tư cách là khách thể nhận thức, chủ thể nhận thức là con người đã bỏ qua những biểu hiện muôn màu muôn vẻ, bỏ qua sự phong phú đa dạng về mặt biểu hiện của các sự vật hiện tượng tạo thành thực tại khách quan, gộp chúng lại, sử dụng ngôn ngữ diễn đạt thành khái niệm “vật chất” hay phạm trù “vật chất”. Con người gom toàn bộ các sự vật hiện tượng tồn tại bên ngoài nó vào khái niệm “vật chất”. Đây là sự trừu tượng hóa bậc cao của nhận thức con người khi nhận thức đối tượng là thực tại khách quan.

Vì vậy khái niệm hay phạm trù “vật chất” là sự trừu xuất của con người từ các sự vật hiện tượng tạo thành thực tại khách quan. Chính Ph.Ăng Ghen viết: “Thực thể vật chất không phải là cái gì khác hơn là tổng số những vật thể từ đó người ta rút ra khái niệm ấy bằng con đường trừu tượng hóa” (Ph. Ăng Ghen, Biện chứng của tự nhiên, Nxb Sự thật, HN, 1971, trang 366). Cũng chính Ph.Ăng ghen viết: “Vật chất với tư cách như vậy là sự sáng tạo thuần túy của tư duy là một điều thuần túy của tư duy trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật tồn tại hữu hình vào khái niệm vật chất”.

+ “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác...”. Thực tại khách quan là cái tồn tại bên ngoài chủ thể nhận thức nhưng được chuyển tải vào các giác quan của con người và tạo nên những cảm giác ở con người về chính nó. Vì vậy thực tại khách quan là cái tác động, cái giác quan của con người là cơ quan nhận tác động và cảm giác của con người là kết quả tác động của các thực tại khách quan vào các giác quan của con người. Thực tại khách quan là các nguyên nhân và các cảm giác của con người là cái kết quả. Thực tại khách quan là cái có trước, cảm giác của con người là cái có sau, cái được hình thành xuất hiện do tác động của các thực tại khách quan vào các giác quan con người. Vật chất hay thực tại khách quan là cái có trước, cảm giác, ý thức là cái có sau.

V.I.Lênin viết: “Thực tại khách quan là nguồn gốc của các cảm giác của con người” (Lênin Toàn tập, tập 18, trang)

+ “Thực tại khách quan được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”:

Cảm giác của con người là cái sao chụp và thực tại khách quan là cái được sao chụp. Cảm giác của con người sao chụp lại cái được sao chụp là thực tại khách quan. Là cái sao chụp của cái thực tại khách quan, cảm giác của con người chỉ là phiên bản, chỉ là bản sao, là bức ảnh và thực tại khách quan là nguyên bản, là bản gốc, bản chính. Là cái sao chụp cảm giác của con người mang trong mình chúng những thông tin của cái thực tại khách quan, của những gì có ở thực tại khách quan bên ngoài. Cái cảm giác của con người vì vậy là cái phản ánh và cái khách quan là cái được phản ánh. Cái cảm giác của con người không phản ánh cái gì khác ngoài cái thực tại khách quan. Các cảm giác của con người hay các phản ánh phụ thuộc vào cái được phản ánh (thực tại khách quan).

V.I.Lênin: “Không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh nhưng cái phản ánh tồn tại một cách độc lập đối với cái phản ánh” (Lênin tập 18, trang 74).

“Thế giới bên ngoài được phản ánh vào trong ý thức của chúng ta” (Sách đã dẫn, trang 87).

Cảm giác của con người là nguồn dẫn đưa đến sự hiểu biết của con người về chính thực tại khách quan. Con người hiểu biết thực tại khách quan qua những cảm giác của nó, qua sự phản ánh của các cảm giác. Cảm giác là những dữ liệu đầu tiên đưa con người đến hiểu biết thực tại khách quan.

V.I.Lênin viết: “Ta biết được thực tại khách quan là do cảm giác hay nói cách khác rằng những biểu tượng của ta đều do những tác động của những sự vật khách quan (không lệ thuộc ý thức của ta) vào các giác quan của ta mà sinh ra” (V.I.Lênin, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Nhà xuất bản Sự thật Hà Nội, 1960 trang 26).

+ “Thực tại khách quan tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”

Thực tại khách quan là cái tồn tại bên ngoài con người, bên ngoài cái cảm giác của con người, không phụ thuộc vào nhận thức, vào các giác quan của con người. Thực tại khách quan tồn tại không do, không vì, không bởi các cảm giác của con người, không bị điều kiện hóa, bị ràng buộc bởi các cảm giác của con người. Thực tại khách quan tồn tại tự nó, do nó, bởi nó và vì nó.

Thực ra khách quan tồn tại không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức, có cảm giác được sự tồn tại của nó hay không. Không phải con người suy nghĩ, tư duy về thực tại, không phải vì con người có cảm giác với tồn tại mà thực tại khách quan tồn tại. Thực tại khách quan tồn tại kể cả khi không có con người, không có cảm giác của con người.

Thực tại khách quan tồn tại không cần sự cảm nhận hay cảm giác của con người về nó. Cảm giác của con người tồn tại hay không tồn tại không ảnh hưởng gì đến sự tồn tại của thực tại khách quan. Sự tồn tại của thực tại khách quan diễn ra bên ngoài cảm giác của con người, không bị ràng buộc bởi cảm giác của con người. Chính V.I.Lênin viết: “Sự tồn tại của vật chất không phụ thuộc vào cảm giác” (Lênin Toàn Tập, tập 18, trang 56); “thế giới bên ngoài được phản ánh vào ý thức của chúng ta vẫn tồn tại độc lập với ý thức của chúng ta” (Lênin toàn tập, tập 18, NXB Tiến bộ Matxcova, 1980, trang 88).

V.I.Lênin cũng lại viết: “Đặc tính duy nhất cho chủ nghĩa duy vật thì gắn liền với sự việc thừa nhận đặc tính này là các đặc tính tồn tại khách quan ở bên ngoài chúng ta” (Lênin Toàn Tập, tập 18, NXB Tiến bộ Matxcova, 1980, trang 365).

Tổng quát lại: phạm trù “vật chất” biểu đạt cái thực tại khách quan tồn tại bên ngoài cảm giác con người, độc lập, không lệ thuộc vào cảm giác của con người. Cái thực tại khách quan đó là nguồn gốc, là nguyên nhân đưa đến những cảm giác ở con người. Tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài cảm giác của con người, không lệ thuộc vào con người đều là tồn tại khách quan, đều là vật chất. Phạm trù “vật chất khái quát đặc tính chung nhất của

tất cả các sự vật hiện tượng là đặc tính tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác của con người”.

Lênin viết: “Về mặt nhận thức luận thì khái niệm vật chất chỉ có nghĩa là thế này: Thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người và được ý thức con người phản ánh” (Lênin Toàn tập, tập 14, NXB Sự thật Hà Nội, 1971, trang 366)

- Giá trị khoa học của định nghĩa vật chất của Lênin

+ Giá trị đối với Triết học

Giá trị đối với triết học: Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã giải quyết một cách triệt để hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Về mặt bản thể luận: Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã khẳng định: vật chất là cái tồn tại khách quan, cái có trước, cái thứ nhất, cái sinh ra, quyết định cảm giác, ý thức. Ý thức là cái tồn tại chủ quan, là cái có sau, cái thứ hai do vật chất sinh ra, quyết định và phụ thuộc vào vật chất. Về mặt nhận thức luận: Định nghĩa vật chất của V.I Lênin đã khẳng định: Vật chất không phải là bất khả tri, không phải là không thể nhận thức và hiểu biết, trái lại vật chất là khả tri, là có thể nhận thức và hiểu biết. Con người hoàn toàn có thể nhận thức và hiểu biết được vật chất, hiểu biết được thế giới vật chất,

+ Giá trị đối với lịch sử triết học

Định nghĩa vật chất đã khắc phục được quan điểm siêu hình, máy móc về vật chất. Vật chất không phải là một vật cụ thể, cảm tính nào đó, không phải là một thuộc tính cụ thể, kết cấu cụ thể của một vật thể cụ thể nào đó. Vật chất là tất cả những gì tồn tại khách quan bên ngoài cảm giác, ý thức của con người, bất kể tồn tại ấy đã được nhận hay chưa được nhận thức.

+ Giá trị đối với các khoa học Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã chỉ ra sự khác nhau giữa phạm trù “vật chất” của triết học với phạm trù “vật chất” của các khoa học. Phạm trù “vật chất” của triết học khái quát toàn bộ, tổng thể thế giới vật chất, khái quát đặc tính chung nhất của các thế giới toàn bộ, tổng thể đó. Đặc tính chung nhất của các thế giới vật chất toàn bộ, tổng thể, của các sự vật hiện tượng cụ thể là đặc tính tồn tại độc lập khách quan không phụ thuộc vào nhận thức của con người. Vật chất theo định nghĩa triết học là thực tại khách quan, là tất cả những gì tồn tại không lệ thuộc vào nhận thức, hiểu biết của con người. Phạm trù “vật chất” của các khoa học khái quát các phạm vi, lĩnh vực cụ thể, các thuộc tính, kết cấu cụ thể của từng phạm vi, lĩnh vực cụ thể của các vật chất tổng thể, toàn bộ. Vật chất đối với các khoa học cụ thể là các vật thể cụ thể với các kết cấu cụ thể, thuộc tính cụ thể. Với sự phân biệt như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin giúp các nhà khoa học vững bước trong nghiên cứu vật chất cụ

thể. Các khám phá, phát hiện mới của họ về một hình thức, một dạng thức mới của vật chất không thể làm thay đổi một sự thật được triết học khẳng định là: tất cả chúng đều tồn tại bên ngoài nhận thức, độc lập với nhận thức, hiểu biết của con người. Tất cả chúng đều tồn tại khách quan

Các khoa học cụ thể càng ngày càng đi sâu vào thế giới vật chất, khám phá phát hiện ra nhiều dạng thức tồn tại của vật chất. Hiểu biết của con người về vật chất vì vậy càng ngày càng phong phú hơn, sâu sắc hơn, chính xác hơn và đầy đủ hơn. Tháng 9/1995, Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Châu Âu đã xác định được 9 phản nguyên tử hay là 9 phản vật thể. Các vật thể này tồn tại trong tự nhiên. Điều này chứng tỏ phản nguyên tử hay phản vật thể tồn tại khách quan là thực và khách quan

- **Cặp phạm trù nguyên nhân kết quả**

3.1. Khái niệm “Nguyên nhân”, “Kết quả”.

3.2. Các tính chất của Nhân quả:

- Tính khách quan
- Tính phổ biến
- Tính tất yếu

3.3. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- Quan hệ nhân quả là quan hệ chế ước, chế định lẫn nhau giữa 2 mặt nhân và quả, trong đó:

+ Cái nguyên nhân và cái kết quả gắn liền với nhau, ràng buộc nhau, quy định và phụ thuộc lẫn nhau.

+ Cái nguyên nhân là cái tạo tác, cái sinh thành, cái quyết định. Cái kết quả là cái được tạo tác, được sinh thành, được quyết định.

+ Cái nguyên nhân tạo tác, sinh thành quyết định cái kết quả, cái kết quả tác động trở lại, chi phối trở lại, ảnh hưởng trở lại cái nguyên nhân.

- Quan hệ nhân quả là quan hệ biến thiên (biến đổi), liên lập (xác lập mối liên hệ), liên viễn (liên tiếp, nối tiếp) giữa hai mặt nhân và quả, trong đó:

+ Cái nguyên nhân và cái kết quả không cố định, bất biến mà luôn luôn thay đổi, chuyển hóa và tương liên với nhau.

+ Nhân quả tương tác tạo ra biên giới nhưng biên giới nhân quả là biên giới mềm, biên giới mở, biên giới tạm thời. Biên giới đó luôn luôn được xác lập nhưng luôn luôn bị vượt qua.

+ Nhân quả tương tác liên tục tạo thành chuỗi tác động không giới hạn, không có nguyên nhân đầu tiên, không có kết quả cuối cùng.

- Quan hệ nhân quả là quan hệ phi tuyến (không tuyến tính), phi đối (bất đối xứng) giữa 2 mặt Nhân và Quả, trong đó:

+ Cấu trúc “Nguyên nhân” và cấu trúc “Kết quả” không phải là một cấu trúc đồng bộ trong mọi mối liên hệ, trong mọi trường hợp.

+ Các nguyên nhân bất đẳng cấp về vị trí, vai trò, ảnh hưởng của chúng trong

tiến trình hình thành kết quả.

+ Không phải ứng với một nguyên nhân là một kết quả, ứng với một kết quả là một nguyên nhân mà là một nguyên nhân có thể tạo tác, sinh thành nhiều kết quả, một kết quả có thể được tạo tác, gây bởi nhiều nguyên nhân.

3.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù nguyên nhân, kết quả.

- Mọi sự vật hiện tượng đều có nguyên nhân hình thành, xuất hiện, tồn tại và tiêu vong nên không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, có hay không có nguyên nhân mà chỉ có vấn đề những nguyên nhân của chúng đã được nhận thức hay chưa được nhận thức mà thôi.

- Mỗi liên hệ nhân quả là mỗi liên hệ khách quan, tồn tại gắn liền với thế giới, với các sự vật hiện tượng. Vì vậy muốn tìm kiếm nguyên nhân thì phải tìm ngay trong thế giới, ngay trong sự vật hiện tượng, bằng chính sự vật hiện tượng.

- Mỗi liên hệ nhân quả có tính tất yếu vì vậy phải dựa vào tính tất yếu của nó để hành động. Muốn loại bỏ một hiện tượng nào đó phải loại bỏ nguyên nhân đã sinh ra nó, muốn làm cho một hiện tượng xuất hiện cần tạo điều kiện thuận lợi cho nguyên nhân phát huy tác dụng

• **Cặp phạm trù bản chất và hiện tượng**

4.1. Khái niệm “bản chất”, “hiện tượng” - “Bản chất” là phạm trù triết học dùng để chỉ tất cả, toàn bộ những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động, phát triển của sự vật.

- “Hiện tượng” là phạm trù triết học dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài.

Ví dụ: Những mối liên hệ giữa hạt nhân và điện tử, giữa các hạt nhân (proton và neutron) bên trong nguyên tử của một nguyên tố hóa học là bản chất hóa học của nguyên tố hóa học đó. Những biểu hiện như màu sắc, mùi vị, tính chất hóa học,.. ra bên ngoài là hiện tượng của bản chất ấy.

Bản chất của một con người là tổng hợp tất cả các quan hệ vốn có của người đó. Những hành vi ứng xử, cách thức giao tiếp, trao đổi,.. là biểu hiện bản chất của các mối quan hệ của người đó.

Cần lưu ý rằng:

Phạm trù bản chất gắn bó chặt chẽ với phạm trù “cái chung”. Cái tạo nên bản chất của một lớp sự vật nhất định cũng đồng thời là cái chung của các sự vật đó. Chẳng hạn, bản chất của dòng điện trong kim loại là dòng chuyển dời có hướng của các điện tử. Điều này đúng cho mọi kim loại và cũng là cái chung của mọi kim loại. Hoặc bản chất của con người là tổng hòa của các quan hệ xã hội của nó. Điều này đúng cho tất cả mọi người, không loại trừ một ai và điều này đồng thời cũng là cái chung của tất cả

mọi người.

Tuy nhiên không phải cái chung nào cũng là bản chất vì bản chất là cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật. Chẳng hạn “có đầu, mình, chân tay” là cái chung của mọi người nhưng cái chung này lại không phải là bản chất của con người. Do đó bản chất không phải là bất kỳ cái chung nào, không phải cái chung nào cũng là bản chất. Chỉ có những cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật mới là bản chất.

Cái bản chất cũng đồng thời là cái có tính quy luật. Nói đến bản chất của sự vật là nói đến tổ hợp những quy luật quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Theo V.I.Lênin, bản chất và cái chung là những phạm trù cùng một bậc, cùng một loại. V.I.Lênin viết: “Quy luật và bản chất là những khái niệm cùng một loại (cùng một bậc) hay nói đúng hơn là cùng một trình độ, những khái niệm này biểu hiện con người nhận thức ngày càng sâu sắc các hiện tượng thế giới” (V.I.Lênin, Toàn tập, tập 29, NXB Tiến Bộ Matxcova, 1981, trang 161). Chẳng hạn, quy luật sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Theo quy luật này, quá trình sản xuất tư bản chỉ được tiến hành khi nó bảo đảm sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản trên cơ sở tăng cường bóc lột lao động làm thuê dựa vào việc mở rộng sản xuất và phát triển kỹ thuật. Như vậy, quy luật sản xuất giá trị thặng dư là quy luật chi phối toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Nói cách khác, quy luật này đồng thời nói lên bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy bản chất và quy luật là những phạm trù cùng bậc nhưng chúng không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Quy luật là những mối liên hệ tất nhiên, phổ biến, lặp đi lặp lại giữa các mặt của sự vật và rất ổn định trong khi đó bản chất lại là tổng hợp của tất cả các mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, nghĩa là ngoài những mối liên hệ tất nhiên, phổ biến, chung cho nhiều hiện tượng, bản chất còn bao gồm cả những mối liên hệ tất nhiên, không phổ biến, cá biệt nữa. Phạm trù “bản chất” rộng hơn, phong phú hơn phạm trù “quy luật”

4.2. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

- Sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan ở bên ngoài và độc lập với nhận thức, ý thức của loài người, không phụ thuộc vào nhận thức, hiểu biết của con người. Bất kỳ sự vật nào cũng bao gồm những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ của nó. Những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ này đan xen chằng chịt với nhau tạo nên bản chất của sự vật. Bất kỳ sự vật nào cũng biểu hiện những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài. Bản chất hiện tượng đều tồn tại khách quan.

Các triết gia theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan không thừa nhận sự tồn tại của bản chất. Theo họ, bản chất chỉ là điều bịa đặt, gán ghép của con người vào sự vật. Sin – le, một triết gia người Đức lập luận: đối với người theo tôn giáo thì bản chất con người là linh hồn của nó, đối với bác sĩ thì bản chất con người là thể xác, đối lập với người thợ giặt, bản chất là người mặc quần áo, với một số người khác thì bản chất là ở chỗ họ kiếm được tiền. Vậy thì bản chất thực sự của con người là ở chỗ nào?

Ông khẳng định: bản chất nói chung không có, không tồn tại. Bản chất là cái do con người tạo ra theo sự xét đoán của mình.

Các triết gia theo chủ nghĩa duy tâm khách quan lại thừa nhận sự tồn tại của bản chất. Theo các triết gia này, bản chất tồn tại nhưng bản chất của mọi vật là các tinh thần, tư tưởng. Theo Platon, bản chất của toàn bộ thế giới là thế giới tinh thần, thế giới ý niệm. Thế giới này tồn tại vĩnh cửu, bất biến. Các sự vật được con người nhận biết chỉ là cái bóng của các ý niệm, các tư tưởng.

Kant, triết gia Đức thời cận đại, khẳng định bản chất là có thật, hiện tượng là có thật. Bản chất có tính vật chất. Tuy nhiên bản chất và hiện tượng tách rời nhau, hiện tượng không có liên hệ với bản chất. Giữa bản chất và hiện tượng là một ranh giới không thể vượt qua được. Hiện tượng không liên hệ với bản chất, không phản ánh bản chất vì vậy con người chỉ nhận thức được hiện tượng, không nhận thức được bản chất.

- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Mỗi sự vật là một thể thống nhất của bản chất và hiện tượng. Bản chất hiện tượng gắn bó chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nào đó hoặc nhiều hoặc ít. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy không có hiện tượng và không có hiện tượng nào lại không phải là biểu hiện của bản chất, không phải là bộc lộ của bản chất.

Bản chất sóng – hạt của ánh sáng được bộc lộ qua các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, hiệu ứng quang điện, Compton. Những hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, hiệu ứng quang điện,... là biểu hiện của bản chất sóng – hạt. Chính vì vậy, V.I.Lênin viết: “Bản chất hiện ra, hiện tượng là có tính bản chất” (V.I.Lênin, Toàn tập, Tập 29, Nhà xuất bản Tiến Bộ Matxcova, 1981, trang 268)

Bất kỳ bản chất nào cũng được bộc lộ ra qua những hiện tượng tương ứng, bất kỳ hiện tượng nào cũng là sự bộc lộ của bản chất ở mức độ nào đó, hoặc nhiều hoặc ít. Bản chất và hiện tượng về cơ bản là phù hợp nhau.

Bất kỳ bộ máy nhà nước nào cũng là một bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp kia. Đây là bản chất của nhà nước. Bản chất này thể hiện ở chỗ: bất kỳ nhà nước nào cũng có quân đội, cảnh sát, trại giam, nhà tù, trại cải tạo,... Tất cả bộ máy này đều nhằm mục đích trấn áp và mỗi tổ chức cụ thể của bộ máy này là một biểu hiện của bản chất trấn áp.

Bản chất khác nhau bộc lộ ra qua những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện bản chất cũng thay đổi. Bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện bản chất cũng biến mất. Bản chất mới xuất hiện thì hiện tượng biểu hiện bản chất mới xuất hiện.

Bản chất tốt thì biểu hiện ra những hành vi tốt, bản chất xấu thì biểu hiện ra những hành vi xấu. Bản chất yêu hòa bình thì biểu hiện ra những hành vi thể hiện yêu hòa bình. Một chế độ xã hội yêu hòa bình thì không thể gây chiến tranh xâm lược, đánh bom tàn sát thành phố, làng mạc, dân cư của nước khác. Nhờ sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng giữa quá trình vận động và phát triển của sự vật với những biểu hiện muôn hình vạn trạng của nó mà người ta vẫn tìm ra cái chung trong nhiều hiện tượng cá biệt, tìm ra quy luật của hiện tượng ấy.

- Sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau nhưng là thống nhất biện chứng nghĩa là thống nhất có đối lập, có mâu thuẫn. Bản chất và hiện tượng không thống nhất hoàn toàn, không tuyệt đối, bản chất và hiện tượng không trùng khớp hoàn toàn với nhau. Bản chất không bộc lộ trọn vẹn qua hiện tượng và hiện tượng cũng không phản ánh nguyên vẹn bản chất. Đây là mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng. Tính mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng được biểu hiện ở chỗ:

Bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh các cá biệt. Vì vậy cùng một bản chất có thể biểu hiện ra bên ngoài bằng vô số các hiện tượng khác nhau tùy theo sự biến đổi của điều kiện hoàn cảnh. Nội dung cụ thể của mỗi hiện tượng phụ thuộc không những vào bản chất mà còn vào hoàn cảnh cụ thể, trong đó bản chất được biểu hiện chính vì vậy hiện tượng phong phú hơn bản chất nhưng bản chất sâu sắc hơn hiện tượng.

Bản chất là mặt bên trong, mặt ẩn giấu sâu xa của hiện thực khách quan, còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan ấy. Hiện tượng phù hợp với bản chất nhưng không hoàn toàn, thậm chí nhiều khi xuyên tạc bản chất. Hiện tượng biểu hiện bản chất nhưng không phải dưới dạng y nguyên như bản chất vốn có mà dưới hình thức đã cải biến.

C.Mác viết: “Nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa” (C.Mác và Ph.Ăng Ghen , Toàn tập, Tập 25, NXB Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 1994, trang 540)

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng buộc chúng ta khi xem xét sự vật không thể dừng lại ở những biểu hiện bên ngoài của nó mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất.

Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm. Hiện tượng không ổn định, luôn luôn trôi qua, luôn luôn thay đổi và thay đổi nhanh hơn so với sự thay đổi của

bản chất. Bản chất có thay đổi nhưng thay đổi chậm hơn so với sự thay đổi của hiện tượng. Bản chất không bất biến, chỉ là biến nhưng biến chậm hơn so với sự biến của hiện tượng.

Hiện tượng biến đổi nhanh hơn bản chất do những hiện tượng biểu hiện bản chất phải chịu sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác với sự biến đổi của môi trường, hoàn cảnh. Các điều kiện tồn tại bên ngoài sự vật thường xuyên biến đổi làm cho hiện tượng thường xuyên biến đổi. Hiện tượng bên ngoài biến đổi những bản chất vẫn giữ nguyên. V.I.Lênin viết: “Cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt thường biến mất, không “bám chắc”, không “ngồi vững” bằng bản chất. Sự vận động của một con sông – bọt ở trên và luồng nước sâu ở dưới. Nhưng bọt cũng là biểu hiện của bản chất” (V.I.Lênin. Toàn tập, tập 29, NXB Tiến Bộ Matx cơ va, 1981, trang 137).

V.I.Lênin cũng nhấn mạnh thêm: “không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn có tích chất ước lệ, mà bản chất của sự vật cũng như thế”.

Điều này có nghĩa là không phải từ lúc ra đời cho đến khi mất đi bản chất vẫn giữ nguyên như vậy. Bản chất có thay đổi nhưng thay đổi chậm. Vì không nhận thức đúng sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng mà người ta có thể sai lầm trong nhận diện, xác định bản chất của sự vật. Một số người sai lầm khi cho rằng có thể nhận thức được bản chất của một số hiện tượng thuần túy bằng con đường tri giác trực tiếp, nghĩa là có những trường hợp thuần túy bằng các giác quan cũng có thể nhận thức ngay được bản chất của sự vật mà không cần đến tư duy trừu tượng. Sự mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng là nguyên nhân bắt buộc các khoa học phải nghiên cứu, khám phá để đi đến kết luận và cũng chính vì vậy mà nhận thức của con người là một quá trình đi sâu vô tận “từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, có thể nói như vậy đến bản chất cấp II,.. cứ thế mãi” (V.I.Lênin. Toàn Tập, Tập 29, trang 268)

4.3. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù “bản chất” và “hiện tượng”

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại và tồn tại khách quan ở bên ngoài nhận thức, hiểu biết của con người, độc lập với nhận thức, hiểu biết của con người. vì vậy phải thừa nhận sự tồn tại khách quan của chúng. Thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng là điều kiện đầu tiên, cần thiết và tất yếu để tiến hành nghiên cứu khoa học vì chúng không thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng thì không có và không thể tiến hành nghiên cứu khoa học về chúng.

Bản chất và hiện tượng thống nhất biện chứng với nhau. Bản chất được bộc lộ qua hiện tượng và hiện tượng là biểu hiện của bản chất. Tuy nhiên sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là sự thống nhất có đối lập, có mâu thuẫn. Bản chất không bộc lộ trọn vẹn qua hiện tượng và hiện tượng cũng không biểu

hiện y nguyên bản chất. Hiện tượng có thể xuyên tạc bản chất. Vì vậy trong nghiên cứu khoa học đòi hỏi:

+ Thứ nhất: Muốn nắm bắt, khái quát bản chất của sự vật, phải nắm bắt những hiện tượng biểu hiện của nó. Chỉ có thể tìm ra và kết luận bản chất của sự vật trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng biểu hiện của chúng phải nghiên cứu nhiều hiện tượng khác nhau từ nhiều góc độ khác nhau mới nhận định đúng bản chất của sự vật.

Ngay một lúc, tại một thời điểm, chúng ta không thể nắm bắt hết và xem xét hết tất cả mọi hiện tượng. Chúng ta chỉ làm được điều đó với một không gian rộng, thời gian dài. Vì vậy phải ưu tiên xem trước hết các hiện tượng điển hình trong nhiều hoàn cảnh điển hình.

+ Thứ hai: Phải hết sức khách quan, thận trọng. Khi kết luận về bản chất của sự vật. Kết luận sai lầm về bản chất của sự vật là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong hoạt động thực tiễn. Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào bản chất, không dựa vào hiện tượng. Không được tuyệt đối hóa kết luận về bản chất của sự vật và cho rằng bản chất của sự vật chỉ có như thế vì bản chất của sự vật có nhiều cấp độ khác nhau. Sự vật không chỉ có bản chất cấp I, mà còn bản chất cấp II, bản chất cấp n.

Bản chất và hiện tượng không phải là bất biến mà có thể thay đổi nhưng bản chất thay đổi chậm hơn, lâu hơn so với sự thay đổi của hiện tượng. Hiện tượng thay đổi nhanh hơn so với sự thay đổi của bản chất. Vì vậy muốn nhận thức sự thay đổi của bản chất và hiện tượng phải nhận thức mối tương liên, tương quan của chúng trong tiến trình tồn tại, vận động của chúng. Cần tránh tư duy sai lầm cho rằng hiện tượng có thể thay đổi, còn bản chất không thay đổi, bản chất luôn luôn ổn định.

Bản chất ổn định hơn hiện tượng, khó thay đổi chứ không phải không thay đổi. Hiện tượng dễ thay đổi trong khi bản chất vẫn chưa thay đổi. Bởi vậy nhận thức bản chất và hiện tượng là nhận thức bản tính khó thay đổi, thay đổi chậm của bản chất và thay đổi nhanh của hiện tượng

• **. Bảng so sánh nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính :**

| Thứ tự | Nhận thức cảm tính | Nhận thức lý tính |
|-----------------------|---|--|
| 1. Cơ sở, công cụ | - Các sự vật hiện tượng cụ thể - Các giác quan (chủ yếu) | - Cảm giác, tri giác và biểu tượng - Bộ não người (chủ yếu) |
| 2. Cơ chế thực hiện | Biến đổi năng lượng kích thích thành xung lượng thần kinh | Phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa, phán đoán suy luận |
| 3. Tính chất phản ánh | Trực tiếp, cụ thể, sinh | Gián tiếp, trừu tượng, |

| | động | khái quát |
|----------------------|---|---|
| 4. Nội dung phản ánh | Bề ngoài, riêng lẻ, ngẫu nhiên | Bên trong, chung, bản chất, quy luật |
| 5. Kết quả phản ánh | Tri thức kinh nghiệm, cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng) | Tri thức, lý tính, mối liên hệ, bản chất, quy luật |
| 6. Đánh giá | Ưu điểm: Cung cấp thông tin trực tiếp, cơ sở để hình thành tri thức của con người. Hạn chế: Tri thức, bề ngoài, cảm tính, chưa chỉ ra bên trong của sự vật hiện tượng | Ưu điểm: Khái quát bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng, tạo nên chiều sâu, tính tế của tri thức Hạn chế: Bỏ qua cái phong phú, sinh động của sự vật, hiện tượng |

2.1.4. Quan hệ tương hỗ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

- Nhận thức cảm tính là cơ sở, là nền tảng của nhận thức lý tính. Không có nhận thức cảm tính, thì không có nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính chỉ diễn ra và triển khai được trên cơ sở nền tảng của nhận thức cảm tính. Nếu không dựa trên nền tảng của nhận thức cảm tính và tách khỏi nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính chỉ còn là tư duy thuần túy, thiếu sức sống, cằn cỗi.

Theo Lênin “Cảm giác xuất hiện ở chúng ta như là cái gì nguyên thủy nhất”

- Nhận thức lý tính được hình thành trên mỗi bước đi của nhận thức cảm tính nhưng tham gia vào nhận thức cảm tính. Nó làm cho nhận thức cảm tính trở nên sâu sắc hơn, tinh tế hơn. Không có nhận thức lý tính thì nhận thức cảm tính chỉ còn là những cảm nhận riêng lẻ, rời rạc, chỉ là những tri thức vụn vặt, lẻ tẻ, hời hợt về thế giới, không có nhận thức cảm tính, không dựa vào nhận thức lý tính, nhận thức cảm tính chỉ giới hạn trong cái cảm tính vụn vặt.

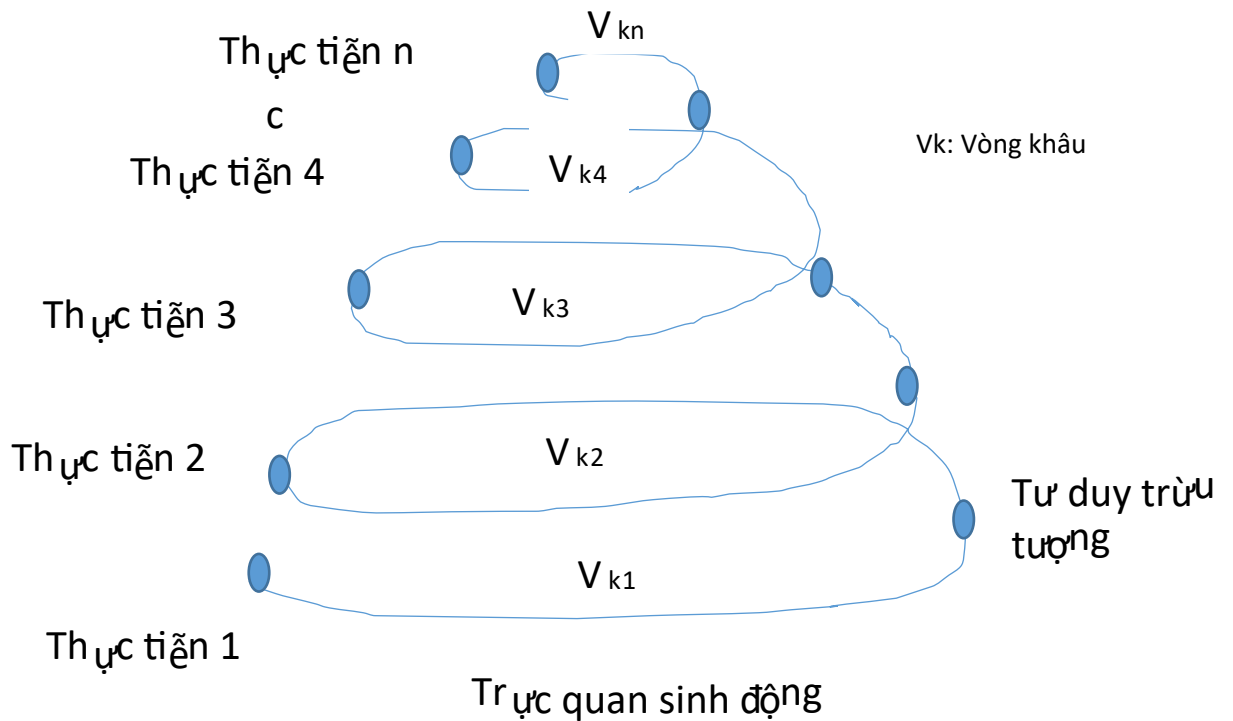
“Không suy nghĩ về sự vật thì con người không cảm hết mọi phương diện, mọi khía cạnh của nó” (Khuyết danh)

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính không tách rời nhau, độc lập với nhau mà liên hệ, ràng buộc nhau, bao hàm trong nhau và thẩm thấu vào nhau. Trên mỗi bước đi của nhận thức cảm tính đã có, đã chứa đựng nhận thức lý tính và ngược lại trên mỗi bước đi của nhận thức lý tính đã có, đã chứa đựng nhận thức cảm tính.

C.Mác: “Cái gì đã xảy ra trong lòng bàn tay thì xảy ra trong bộ não người”

- **SƠ ĐỒ CON ĐƯỜNG BIẾN CHỨNG CỦA NHẬN THỨC VÀ GIẢI THÍCH SƠ ĐỒ Ý NGHĨA PP LUẬN CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU**

CON ĐƯỜNG BIỆN CHỨNG CỦA NHẬN THỨC



Thực tiễn là nguồn gốc nảy sinh quá trình nhận thức của con người và là tiêu chuẩn của nhận thức của con người. Thực tiễn là nơi xuất phát, nơi mở đầu và cũng là nơi kết thúc của 1 quá trình nhận thức. Thực tiễn làm nảy sinh nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính của con người. Nhận thức cảm tính hay trực quan sinh động là điểm bắt đầu và thực tiễn là điểm kết thúc của một quá trình nhận thức. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là một vòng khâu hay một chu trình của nhận thức.

Thực tiễn xác nhận hình ảnh chủ quan do sức mạnh của tư duy trừu tượng tổng hợp được từ những dữ liệu lấy từ trực quan sinh động; xác nhận tính chân thực hay không chân thực của tri thức con người.

V.I.Lênin: “Tất cả những vòng khâu ấy (bước, giai đoạn, quá trình) của nhận thức đi từ chủ thể đến khách thể, được kiểm tra bằng thực tiễn và thông qua sự kiểm tra ấy mà đạt đến chân lý” (Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật Hà Nội,

1963, trang 271)

“Con người chứng minh bằng thực tiễn sự chính xác khách quan của những ý niệm, khái niệm, nhận thức của mình, của khoa học của mình” (Sách đã dẫn, Bút ký triết học, Hà Nội. 1963, trang 212)

Các vòng khâu nhận thức là hiện thực của quá trình nhận thức thế giới của con người. Mỗi vòng khâu nhận thức là sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập, mặt mâu thuẫn chứa đựng bên trong nó. Sự tác động qua lại của các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn trong các vòng khâu nhận thức tạo thành động lực thúc đẩy sự vận động của nhận thức và sự tiếp nối của các vòng khâu của nó. Các mâu thuẫn cơ bản của các vòng khâu gồm có: Mâu thuẫn giữa các thành tố của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính; mâu thuẫn giữa tri thức đạt được với sự tồn tại của sự vật hiện tượng trên thực tế và mâu thuẫn giữa khát vọng nhận thức được và khả năng nắm bắt trong những điều kiện hoàn cảnh hạn chế.

Các vòng khâu nhận thức nối tiếp nhau và sự tiếp nối của các vòng khâu nhận thức tạo thành đường chuyển động xoắn ốc biểu hiện sự vận động không ngừng của nhận thức, thể hiện quá trình đi sâu vô tận của con người vào thế giới, vào các sự vật hiện tượng. Mỗi vòng khâu là một bước phát triển của nhận thức và vòng khâu sau cao hơn vòng khâu trước. Sau mỗi vòng khâu nhận thức loại bỏ được một phần sai lầm vấp phải trước đó và hình ảnh chủ quan được tạo ra đã có nội dung khách quan hơn, bản chất hơn. Mỗi vòng khâu của nhận thức tạo dựng một hình ảnh, phản ánh sự vật chân thực hơn, đúng đắn hơn và thuyết phục hơn.

Theo Lênin: “Mỗi mặt riêng biệt của tư duy = một vòng tròn trên một vòng tròn lớn

(xoáy ốc) của sự phát triển của tư duy con người nói chung” (V.I. Lênin, Bút ký triết học, NXB Sự thật Hà Nội 1977, trang 275)

3. Bản chất của nhận thức và ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu con đường của nhận thức

3.1. Bản chất của nhận thức

Nhận thức là quá trình phản ánh biện chứng thế giới khách quan vào bộ não con người, là quá trình xâm nhập không ngừng của lý trí và hiện thực từ hiện tượng đến bản chất một cách vô tận. Đó là quá trình vận động và phát triển không

ngừng từ chưa biết đến, từ biết ít đến biết nhiều, từ biết ít sâu sắc đến biết sâu sắc hơn để nắm bắt, khái quát bức tranh tồn tại, vận động biện chứng của thế giới ngày càng đầy đủ hơn, tổng quan hơn, chính xác hơn.

3.2. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu con đường biện chứng của nhận thức

- Nhận thức đầy đủ cả 2 giai đoạn và các tiến trình của chúng. Không đề cao giai đoạn này, hạ thấp giai đoạn kia và ngược lại. Nếu đề cao nhận thức cảm tính dẫn đến chủ nghĩa duy giác, duy cảm; nếu đề cao nhận thức lý tính dẫn đến chủ nghĩa duy lý. Tất cả hai thái độ đó đều sai lầm.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức, tiêu chuẩn của chân lý vì vậy phải dựa vào thực tiễn, phải xuất phát từ thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết, khái quát thực tiễn. Tránh chủ quan, giáo điều, cứng nhắc, rập khuôn khi áp dụng lý luận vào thực tiễn.

- **Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

- Khái niệm: Tồn tại xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ đời sống vật chất, toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là tổng thể của các quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và giữa con người với nhau trong quá trình sản xuất vật chất.

- Kết cấu của tồn tại xã hội

+ Hoàn cảnh địa lý: Gồm các điều kiện tự nhiên và môi trường thiên nhiên bao quanh con người. Đó là các điều kiện thổ nhưỡng, điều kiện khí hậu tạo thành môi trường tự nhiên.

+ Dân cư – Dân số:

* Về số lượng gồm: Số lượng dân cư, mật độ dân cư, sự phân bố dân cư, cơ cấu dân cư.

* Về mặt chất lượng gồm: Chất lượng sống, sức khỏe, trình độ dân trí và văn hóa.

+ Phương thức sản xuất: Là cách thức con người dùng để chinh phục tự nhiên, cách thức con người dùng để tiến hành sản xuất, cách thức phát huy tính năng tác dụng của các công cụ phương tiện lao động khi con người sử dụng chúng vào quá trình tác động vào giới tự nhiên.

1.2.2. Ý thức xã hội và các kết cấu của nó

- Khái niệm: Ý thức xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ đời sống tinh thần, toàn bộ quá trình sinh hoạt tinh thần của xã hội. Đó là tổng thể các quan hệ, các giá trị, chuẩn mực tinh thần được hình thành nảy sinh trong quá trình sinh hoạt vật chất và được duy trì trong đời sống con người.

- Kết cấu của ý thức xã hội

+ Ý thức thông thường và ý thức khoa học

* Ý thức thông thường là ý thức của con người về môi trường, điều kiện hoàn cảnh sinh hoạt, vật chất. Trong đó con người có mối liên hệ trực tiếp, quá trình sinh sống của con người xảy ra thường nhật và luôn luôn chịu sự tác động của chúng. * Ý thức khoa học là ý thức của con người về mối liên hệ của các hiện tượng, các quá trình và bản chất của chúng mang tính khái quát, trừu tượng cao. Đó là những tư tưởng, quan điểm về xã hội được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết lý luận và

được trình bày dưới dạng các khái niệm, phạm trù.

+ Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội

* Tâm lý xã hội là toàn bộ những tình cảm, ước muốn, tâm trạng, thói quen, tập quán, truyền thống của một bộ phận xã hội hay của toàn bộ xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày, là kết quả trực tiếp của hoạt động sinh sống hàng ngày của con người.

* Hệ tư tưởng xã hội là hệ thống những quan điểm, tư tưởng làm nền tảng cho các học thuyết về kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, thẩm mỹ, triết học, tôn giáo,.. được hình thành thông qua ý thức trực giác của cá nhân, cộng đồng người và được phổ biến, truyền bá trong xã hội trở thành những nguyên lý tư tưởng chung của xã hội.

1.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

1.3.1. Vai trò của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự hình thành, xuất hiện của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung phản ánh của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.

1.3.2. Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

- Tính độc lập tương đối về mặt phản ánh của ý thức xã hội.
 - + Tính lạc hậu, bảo thủ.
 - + Tính tiên phong, vượt trước
 - + Tính kế thừa, phát huy
- + Tính logic nội tại của ý thức xã hội (Sự tác động qua lại của các hình thái ý thức xã hội)
- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội +
Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội.
- + Chiều hướng tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội (Tích cực hoặc

tiêu cực)

+ Hiệu quả của sự tác động của ý thức xã hội phụ thuộc vào:

- * Mức độ phù hợp hay không phù hợp của nói đối với tồn tại xã hội.
- * Mức độ phổ biến, truyền bá của nó trong khối đông quần chúng.
- * Vai trò lịch sử của các lực lượng xã hội mang ý thức đó.
- * Các phương tiện vật chất, các lực lượng vật chất mà các lực lượng xã hội sử dụng.

1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, quyết định phương thức phản ánh và nội dung phản ánh của ý thức xã hội. Ý thức xã hội là cái phản ánh của tồn tại xã hội. Vì vậy muốn tìm hiểu ý thức xã hội phải tìm hiểu điều kiện sinh hoạt vật chất, quá trình sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Tồn tại xã hội thay đổi thì ý thức xã hội thay đổi. Muốn nhận thức sự thay đổi thì ý thức xã hội phải nhận thức sự thay đổi của tồn tại xã hội, phải nhận thức sự thay đổi của đời sống vật chất, điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Ý thức xã hội có thể tác động trở lại tồn tại xã hội hoặc theo hướng tích cực hoặc theo hướng tiêu cực. Vì vậy muốn ý thức tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội thì:

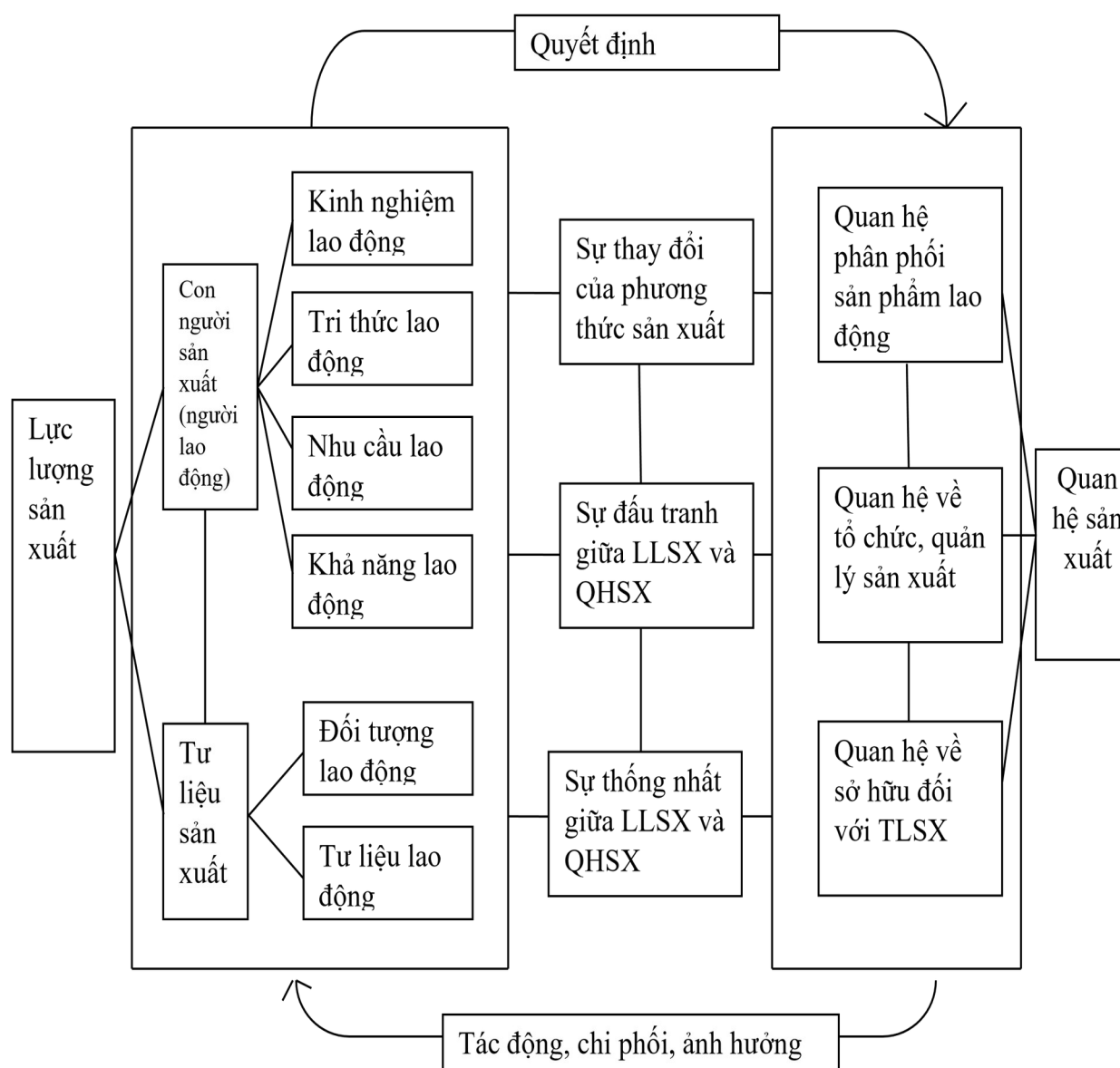
+ Thứ nhất, phải tìm kiếm các phương thức để phản ánh, khái quát tồn tại xã hội một cách thích hợp, khoa học.

+ Thứ hai, phải phổ biến, truyền bá sâu rộng những tư tưởng tiên bộ, đúng đắn, khoa học.

- **Quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và**

quan hệ sản xuất

2.1. Sơ đồ của quy luật



2.2. Lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kết cấu của chúng

2.2.1. Lực lượng sản xuất và kết cấu của nó.

- Khái niệm: Lực lượng sản xuất là khái niệm triết học dùng để chỉ toàn bộ các nhân tố vật chất kỹ thuật và các sức mạnh hiện thực của con người trong quá trình tác động vào tư nhiên sản xuất ra của cải vật chất.
- Kết cấu của “Lực lượng sản xuất”
 - + Tư liệu sản xuất: Là toàn bộ các vật thể vật chất được con người sử dụng

trong quá trình sản xuất vật chất, bao gồm:

+ Tư liệu lao động: Những công cụ để dẫn truyền sự hoạt động của con người. Nhưng phương tiện để chứa đựng hay bảo quản sản phẩm lao động.

+ Đối tượng lao động: Là bộ phận của giới tự nhiên nằm trong miền con người sử dụng tư liệu lao động tác động vào, gồm loại sẵn có trong tự nhiên và loại đã qua chế biến

+ Người lao động: Là chủ thể tiến hành quá trình sản xuất bao gồm:

* Khả năng lao động: Là khả năng hoạt động của chân tay, cơ bắp, trí óc.

* Nhu cầu lao động: Là nhu cầu tham gia vào hoạt động sản xuất với tinh thần, trách nhiệm, lương tâm.

* Tri thức lao động: Là sự hiểu biết về chuyên môn và sự hướng dẫn của sự hiểu biết đó trong quá trình thao tác các hoạt động.

* Kinh nghiệm lao động: Là thói quen, kỹ năng, kỹ xảo, thao tác hoạt động.

- Vai trò của các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất.

+ Vai trò của tư liệu sản xuất

* Tư liệu sản xuất là yếu tố cần thiết, tất yếu, không thể thiếu của sản xuất. Không có tư liệu sản xuất thì con người không thể tiến hành sản xuất.

* Công cụ lao động là yếu tố quan trọng nhất của tư liệu sản xuất. Công cụ lao động là hệ thống xương cốt, bắp thịt của sản xuất, là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế.

+ Vai trò của người lao động

* Con người là chủ thể của quá trình sản xuất, vừa chế tạo, vừa sử dụng công cụ lao động, vừa điều hành quá trình sản xuất.

* Con người làm cho tư liệu sản xuất trở thành có giá trị, có ý nghĩa. *

Sự kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất là nguồn gốc tạo nên của cải vật chất của xã hội.

Lưu ý: Ngày nay sự phát triển của khoa học công nghệ đã mở rộng thêm thành phần cấu tạo của lực lượng sản xuất và càng làm cho khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sản xuất phát triển. Cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra hiện nay đã thực sự làm cho lực lượng sản xuất mở rộng thêm thành phần cấu thành của nó.

2.2.2. Quan hệ sản xuất và kết cấu của nó:

- Khái niệm: “Quan hệ sản xuất” là khái niệm triết học dùng để chỉ quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất.

- Kết cấu của Quan hệ sản xuất:

+ Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất: Là quan hệ giữa người và người trong việc nắm giữ, chiếm giữ, định đoạt, quyết định sử dụng và tiêu dùng tư liệu sản xuất.

+ Quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất: Là quan hệ giữa người và người trong việc bố trí, sắp xếp, vận hành và phân công sản xuất.

+ Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động: Là quan hệ giữa người và người trong việc phân chia sản phẩm lao động.

- Vai trò của các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất.

+ Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định quan hệ về sở hữu quyết định quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ về phân phối sản phẩm lao động

Lưu ý: Trong lịch sử sở hữu về tư liệu sản xuất có 2 hình thức sở hữu là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội (hay sở hữu công cộng)

+ Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ về phân phối sản phẩm lao động phụ thuộc vào quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất.

2.3. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

2.3.1. Sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là 2 mặt của một phương thức sản xuất. Chúng tồn tại trong mối liên hệ, ràng buộc, quy định phụ thuộc lẫn nhau, làm tiền đề điều kiện cho nhau, tạo thành một thể thống nhất trong đó:

- + Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.
- + Quan hệ sản xuất chế ước quy định sự tồn tại, vận động của lực lượng sản xuất.

2.3.2. Sự đấu tranh giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- + Khuynh hướng của lực lượng sản xuất là vận động, biến đổi, thay đổi là đổi mới không ngừng để chinh phục tự nhiên một cách hiệu quả hơn.
- + Khuynh hướng của quan hệ sản xuất là ổn định, khẳng định, duy trì.
- + Mâu thuẫn giữa 2 khuynh hướng trái ngược nhau của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất buộc phải giải quyết.

2.3.3. Sự thay đổi của phương thức sản xuất

- + Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được giải quyết dẫn đến sự thay đổi của phương thức sản xuất.
- + Sự thay đổi của phương thức sản xuất tạo lập sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.
- + Sự thay đổi của phương thức sản xuất là sự thay đổi của cách thức sản xuất, cách thức chinh phục tự nhiên của con người để đạt hiệu quả cao hơn.

2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật về mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Mỗi xã hội có một phương thức sản xuất và mỗi phương thức sản xuất có hai bộ phận cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Hai bộ phận này thống nhất ràng buộc quy định phụ thuộc lẫn nhau và quy định sự tồn tại của phương thức sản xuất. Muốn nhận thức đúng phương thức tồn tại của 1 xã hội, phải nhận thức phương thức sản xuất của xã hội đó. Muốn nhận thức đúng phương thức tồn tại của 1 xã hội phải nhận thức đầy đủ các bộ phận cấu thành nó là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Không được nhận thức mặt này, bỏ

qua mặt kia và ngược lại.

Các phương thức sản xuất vận động biến đổi và thay thế lẫn nhau do đấu tranh bên trong và giải quyết mâu thuẫn bên trong và giải quyết mâu thuẫn bên trong giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Vì vậy, muốn nhận thức đúng sự vận động, biến đổi thay thế lẫn nhau của các phương thức sản xuất thì phải nhận thức mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX của mỗi phương thức sản xuất cụ thể, nhận thức quá trình tác động qua lại giữa chúng.

Phương thức sản xuất là cách thức chinh phục tự nhiên, cách thức tiến hành sản xuất của con người. Cách thức chinh phục tự nhiên của con người chỉ đạt được hiệu quả cao khi có sự thống nhất, sự phù hợp giữa LLSX và QHSX. Vì vậy muốn thiết lập sự phù hợp giữa LLSX và QHSX để chinh phục tự nhiên một cách có hiệu quả phải nghiên cứu tính chất, trình độ của LLSX để lựa chọn, xác lập các quan hệ sản xuất phù hợp.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng (thảo luận)

1. Quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội(thảo luận)

4.1. Khái niệm: Hình thái kinh tế - xã hội là khái niệm triết học dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định mới một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng lên trên những quan hệ sản xuất ấy.

4.2. Nội dung của quy luật này

- Xã hội loài người đã trải qua nhiều giai đoạn nối tiếp nhau: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, và hiện tại là xã hội cộng sản hiện đại. Tương ứng với mỗi giai đoạn là một hình thái kinh tế - xã hội: hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy, hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, hình thái kinh tế - xã hội tư bản và hình thái kinh tế xã hội cộng sản hiện đại. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một xã hội cụ thể, là một cơ thể sống có đặc điểm hình thành, xuất hiện, tồn tại, biến đổi của

nó, có quy luật phát triển khách quan với các điều kiện lịch sử khách quan của nó.

- Các hình thái kinh tế - xã hội vận động, biến đổi và thay thế lẫn nhau. Sự vận động, biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên do tác động của các quy luật khách quan quyết định. Đó là các quy luật: quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định cấu trúc thượng tầng. Các quy luật này tồn tại và tác động khách quan, tạo thành tổng hợp động lực tạo nên sự vận động, biến đổi của mỗi hình thái kinh tế - xã hội, tạo thành quy luật biến đổi, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

- Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự biến đổi, sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội vừa diễn ra theo con đường tuần tự vừa bao hàm sự bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội nhưng gắn với những điều kiện lịch sử nhất định với những nước, những dân tộc, những quốc gia nhất định.

Lưu ý:

+ Tính tuần tự của sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội là mô hình tư duy tổng quát về sự vận động chung của các hình thái kinh tế - xã hội.

Điều này không có nghĩa là mọi nước, mọi dân tộc đều trải qua tuần tự các hình thái kinh tế - xã hội như đã chỉ ra mà có thể đối với một nước, một quốc gia không diễn ra theo tuần tự đó mà bỏ qua một số hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Việc không diễn ra theo tuần tự đó mà có thể bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội phụ thuộc vào nhiều điều kiện, hoàn cảnh lịch sử của đất nước đó và bối cảnh quốc tế. + Quy luật biến đổi, thay thế tuần tự và việc bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội cho phép một cộng đồng, một quốc gia, một dân tộc trong những điều kiện nhất định, bên trong và bên ngoài của quốc gia đó, vẫn có thể vươn tới trình độ tiên tiến của nhân loại.

4.3. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật biến đổi, thay thế

lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội

- Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph.Ăng ghen đã khái quát tổng quát quá trình vận động thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội một cách khoa học và đúng đắn. Đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên do tổng hợp động lực là các quy luật của chính các hình thái kinh tế - xã hội, do tương tác giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, do tương tác giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Việc khái quát và giải thích đúng sự tồn tại và vận động, thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph. Ăng ghen đã đặt cơ sở lý luận khoa học và phương pháp luận khoa học cho việc nghiên cứu xã hội.

Trước khi lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph.Ăng ghen ra đời bao trùm là quan điểm tư tưởng duy tâm, thống trị trong khoa học về xã hội. Các nhà triết học duy tâm hoặc lấy ý thức siêu nhiên hoặc lấy ý thức, ý chí của các nhà cầm quyền để giải thích sự vận động của xã hội. Với lý luận khoa học của mình, C.Mác, Ph.Ăng ghen đã loại bỏ hoàn toàn chủ nghĩa duy tâm về lịch sử ra khỏi hàm trú ẩn cuối cùng của nó, đã chỉ ra những động lực thật sự của sự tồn tại, vận động, phát triển của xã hội.

V.I.Lênin viết: “Mác là người đầu tiên đã làm cho xã hội có một cơ sở khoa học bằng cách xác định khái niệm hình thái kinh tế - xã hội như là toàn bộ những quan hệ sản xuất nhất định, bằng cách xác định sự phát triển của những hình thái đó là một quá trình lịch sử - tự nhiên” (Lênin Toàn tập, Tập 1, Nhà xuất bản Tiến bộ

Matx cơ và, 1981, trang 124-125)

- Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph. Ăng ghen đã cung cấp cho các khoa học xã hội một tiêu chuẩn khoa học để nghiên cứu một cách khoa học từng giai đoạn lịch sử và từng xã hội cụ thể. Tiêu chuẩn khoa học giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu xã hội nhận diện xã hội một cách khoa học đó là: Bất kỳ xã hội nào cũng có lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và cơ sở hạ tầng của nó. Ba yếu tố này là cốt nền của một xã hội và tòa nhà xã hội của một xã hội được dựng lên trên 3 nền móng này. Với lý luận của mình, C.Mác, Ph. Ăng ghen

đã vạch ra sự thống nhất của lịch sử trong các muôn vẻ của các sự kiện ở các nước khác nhau trong các thời kỳ khác nhau, giải thích trên cơ sở khoa học chứ không phải mô tả các sự kiện xã hội.

Trước khi học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác, Ph.Ăng ghen ra đời, chủ nghĩa duy tâm chủ quan thống trị lâu dài trong các khoa học về xã hội. Các lý thuyết này đã mô tả xã hội một cách chung chung, phi lịch sử theo quan điểm lý tưởng. Với học thuyết của mình, C.Mác, Ph.Ăng ghen đã loại bỏ chủ nghĩa chủ quan tùy tiện ra khỏi lịch sử.

- Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C.Mác và Ph. Ăng ghen đã chỉ ra biểu hiện của quy luật phủ định của phủ định trong lĩnh vực xã hội. Việc một xã hội này tồn tại, vận động, biến đổi rồi bị thay thế bởi một xã hội khác là một tất yếu cũng như các sự vật phủ định, thay thế nhau như quy luật phủ định của phủ định đã chỉ rõ. Với tư duy khoa học như vậy giúp chúng ta thấy xã hội tư bản, phương thức sản xuất tư bản cũng chỉ là một hình thái tồn tại, một giai đoạn tồn tại trong tổng thể tồn tại, trong tiến trình tồn tại của xã hội loài người nói chung và việc nó bị thay thế bởi một xã hội khác, một phương thức sản xuất khác là một tất yếu như sự thay thế của nó đối với hình thái kinh tế - xã hội phong kiến.

Theo học thuyết của C.Mác, Ph.Ăng ghen: Hình thái kinh tế - xã hội sẽ bị thay thế bởi hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản. Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản hiện đại có hai giai đoạn: giai đoạn xã hội chủ nghĩa và giai đoạn cộng sản chủ nghĩa. Hai giai đoạn này khác nhau ở chỗ: Xã hội chủ nghĩa chưa phải là một xã hội đã phát triển hoàn hảo và cộng sản chủ nghĩa là giai đoạn phát triển hoàn hảo.

- **KHÁI NIỆM của ý thức và kết cấu của ý thức :**

- 2.2. Phạm trù “Ý thức”

- 2.2.1. Khái niệm và kết cấu của “ý thức”

- Khái niệm ý thức: Ý thức là phạm trù triết học dùng để chỉ toàn bộ thực tại chủ quan tồn tại trong bộ óc người, biểu đạt các quá trình tâm lý – tư tưởng làm thành thế giới tinh thần bên trong con người, có thể thể hiện ra

bên ngoài bằng ngôn ngữ và kí hiệu. - Kết cấu của ý thức:

+ Kết cấu theo chiều ngang: Tri thức, tình cảm

+ Kết cấu theo chiều dọc: Tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

- **Quy luật mâu thuẫn : vị trí ,vai trò các khái niệm cơ bản nội dung qui luật và ý nghĩa pp luận việc nghiên cứu**

- Vị trí: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập gọi tắt là quy luật mâu thuẫn là quy luật cơ bản nhất và là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

- Vai trò: Quy luật này chỉ ra nguồn gốc, động lực bên trong của mọi sự vận động, biến đổi, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng. Nó là cơ sở lý luận triết học khoa học giúp con người nhận thức đúng bản chất thế giới của các sự vật, hiện tượng từ đó vận dụng sự hiểu biết triết học khoa học, vào trong đời sống của mình để giải quyết những vấn đề do đời sống con người đặt ra.

4.1.2. Các khái niệm cơ bản của quy luật: “Mặt đối lập”, “Mặt mâu thuẫn”, “Sự thống nhất”, “Sự đấu tranh”, “Sự chuyển hóa của các mặt đối lập”.

4.1.3. Nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

- *Sự thống nhất của các mặt đối lập*

+ Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất của các mặt đối lập. Trong sự thống nhất này các mặt đối lập ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau, làm tiền đề và điều kiện tồn tại cho nhau, phù hợp với nhau, tác dụng ngang nhau và cân bằng tương đối với nhau.

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập là điều kiện tồn tại của sự vật hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng chỉ tồn tại với tư cách là nó, khẳng định nó và phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác khi có sự thống nhất, sự phù hợp, sự tác dụng ngang nhau, sự cân bằng tương đối của các mặt đối lập.

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập tạo nên sự ổn định tương đối, sự đứng im tương đối là trạng thái sự vật hiện tượng vẫn còn là nó, còn khẳng định nó,

chưa biến đổi, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

- *Sự đấu tranh của các mặt đối lập.*

+ Các mặt đối lập do khuynh hướng vận động trái ngược nhau mà tác động qua lại với nhau, xâm nhập vào nhau, bài trừ và phủ định lẫn nhau.

+ Các giai đoạn cơ bản của sự đấu tranh của các mặt đối lập.

* Giai đoạn 1 *Giai đoạn hình thành mâu thuẫn*: các mặt đối lập từ sự khác nhau, phân biệt nhau thực hiện hành động theo bản tính vốn có của chúng làm tăng dần sự khác nhau và dẫn đến sự khác nhau căn bản.

* Giai đoạn 2 *Giai đoạn phát triển mâu thuẫn*: các mặt đối lập tiếp tục vận động theo khuynh hướng vốn có của chúng dẫn đến sự xâm nhập vào nhau, cản ngáng nhau, xung đột với nhau, bài trừ và phủ định lẫn nhau dẫn đến sự đối lập tuyệt đối giữa chúng.

* Giai đoạn 3 *Giai đoạn giải quyết mâu thuẫn*: các mặt đối lập tiếp tục tương tác lẫn nhau, xâm nhập vào nhau làm sâu sắc hơn sự đối lập của chúng. Sự đối lập đạt tới đỉnh cao, chín muồi buộc các mặt đối lập tự vạch đường đi cho mình bằng cách biến đổi chuyển hóa bản thân để giải quyết sự đối lập tuyệt đối giữa chúng.

+ *Sự chuyển hóa của các mặt đối lập*

* Cách thức chuyển hóa các mặt đối lập:

Thứ nhất: Các mặt đối lập thay đổi vị trí, địa vị của mình. Mặt đối lập này biến thành mặt đối lập kia, và ngược lại.

Thứ hai: Tất cả các mặt đối lập cùng biến đổi và chuyển hóa thành một cấu trúc, một dạng tồn tại khác ở một tổ chức khác, ở một trình độ khác biệt hơn so với dạng thức tồn tại, kết cấu tồn tại trước đó.

* Các mặt đối lập tương tác đến đỉnh điểm và sự biến đổi để giải quyết mâu thuẫn.

* Sự thay đổi của sự vật hiện tượng: Sự chuyển hóa của các mặt đối lập làm biến đổi hình thức, dạng thức tồn tại của sự vật hiện tượng. Hình thức, dạng thức

tồn tại được thay thế là một tổ hợp thống nhất các tính chất, trạng thái, màu sắc, hình dạng, tướng trạng, kết cấu nội dung khác với tổ hợp thống nhất của hình thức, dạng thức tồn tại trước đó.

+ *Mối liên hệ giữa thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa.*

* Thống nhất là tiền đề, là điều kiện của đấu tranh. Đấu tranh không tách rời thống nhất. Chuyển hóa là kết quả của đấu tranh.

* Sự thống nhất chỉ là tạm thời, thoáng qua, tương đối. Đấu tranh là tuyệt đối.

* Biểu đồ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa của các mặt đối lập.

4.1.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập:

Thế giới tồn tại xung quanh con người là một khối thống nhất của các sự vật hiện tượng, các quá trình. Bên trong thế giới, bên trong các sự vật hiện tượng, các quá trình luôn luôn tồn tại các mặt, các thuộc tính, các yếu tố, các bộ phận có khuynh hướng vận động trái ngược nhau. Vì vậy trong nhận thức phải luôn luôn nhớ: Không có vấn đề tồn tại hay không tồn tại, có hay không có các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn; chỉ có vấn đề các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn đã được nhận thức hay chưa được nhận thức mà thôi.

Mỗi sự vật hiện tượng không chỉ tồn tại một mặt đối lập, một mâu thuẫn mà tồn tại nhiều mặt đối lập nhiều mặt mâu thuẫn. Các mâu thuẫn có vị trí, vai trò khác nhau vì vậy phải chỉ ra được, đánh giá được vị trí, vai trò của các mặt đối lập, các mặt mâu thuẫn.

Mỗi sự vật hiện tượng đều tồn tại, vận động qua các giai đoạn, quá trình cụ thể của nó. Ở mỗi giai đoạn thường có đặc điểm riêng của nó. Vì vậy phải nhận thức được các mâu thuẫn để tìm ra các biện pháp hành động thích hợp, giải quyết mâu thuẫn

- **Quy luật lượng và chất : vị trí , vai trò , các khái niệm cơ bản nội dung ý nghĩa pp luận của qui luật này**

4.2. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng đến những thay đổi về chất và ngược lại

4.2.1. Vị trí, vai trò của quy luật này trong phép biện chứng duy vật

- Vị trí: Là một trong ba quy luật cơ bản trong phép biện chứng duy vật.

- Vai trò: Chỉ ra con đường, cách thức của sự vận động biến đổi của mọi sự vật, hiện tượng. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào phát triển được cũng diễn ra theo cách tích lũy dần về lượng đến một giới hạn nhất định thì nhảy vọt về chất và ngược lại.

4.2.2. Các khái niệm cơ bản của quy luật này

- Khái niệm “chất”: *Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó, phân biệt sự vật nó với sự vật khác.*

- Lưu ý:

+ Chất có nhiều thuộc tính yếu tố, bộ phận quá trình cấu thành
+ Phương thức sắp xếp, tổ chức, liên kết của các thuộc tính, yếu tố, bộ phận tạo thành chất của sự vật hiện tượng.

+ Chất biểu hiện sự thống nhất toàn vẹn của các thuộc tính, yếu tố,... biểu hiện sự ổn định của sự vật hiện tượng. Chất chỉ thay đổi khi các thuộc tính, yếu tố, bộ phận cơ bản thay đổi.

- Khái niệm “Lượng”: *Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.*

- Lưu ý:

+ Lượng được khái quát ở nhiều phương diện khác nhau
+ Lượng hóa dễ dàng các sự vật thuộc giới tự nhiên, khó lượng hóa các sự vật thuộc về xã hội, nhận thức, tư duy.

- Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối.

+ “Độ”: Là khái niệm dùng để chỉ giới hạn, trong đó 2 mặt chất và lượng thống nhất với nhau, ràng buộc, quy định sự tồn tại của sự vật hiện tượng, giới

hạn trong đó sự vật hiện tượng vẫn còn là nó.

+ “Điểm nút”: Là khái niệm dùng để chỉ điểm hay thời điểm tại đó xảy ra sự biến đổi về chất của sự vật hiện tượng, tại đó chất cũ chuyển đổi thành chất mới.

+ “Bước nhảy”: Là khái niệm triết học dùng để chỉ thời kỳ thay đổi chuyển hóa chất của sự vật hiện tượng, thời kỳ trực tiếp chuyển từ chất cũ sang chất mới làm thay đổi hình thức tồn tại của sự vật hiện tượng

$$\text{Bước nhảy} = \sum n \text{ điểm nút}$$

4.2.3. Nội dung của quy luật

- *Sự thống nhất của 2 mặt chất và lượng*

Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Trong thể thống nhất này, hai mặt chất và lượng tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau.

- *Sự đấu tranh của 2 mặt chất và lượng*

Trong phạm vi Độ, hai mặt chất và lượng vừa thống nhất vừa tác động qua lại với nhau. Chất là mặt tĩnh, có khuynh hướng ổn định. Lượng là mặt động, có khuynh hướng không ổn định. Sự tác động qua lại của chất và lượng làm cho sự thống nhất của chúng trở nên không ổn định. Về phía lượng, do tác động qua lại với chất, lượng biến đổi dần dần, từ từ. Về phía chất, do tác động qua lại của lượng, sự ổn định và tính quy định của chất dần dần không bền vững, không chắc chắn.

- *Sự chuyển hóa của sự vật hiện tượng:*

Sự tác động qua lại của Chất và Lượng làm cho lượng biến đổi đến điểm Nút và tạo ra bước nhảy, phá vỡ sự thống nhất là Độ trong đó sự vật, hiện tượng còn khẳng định nó, tạo lập hình thức, dạng thức tồn tại khác với hình thức, dạng thức tồn tại trước đó.

Các loại bước nhảy của sự vật hiện tượng

- Bước nhảy về tốc độ:
- + Bước nhảy dần dần
- + Bước nhảy đột biến
- Bước nhảy về quy mô:
- + Bước nhảy cục bộ
- + Bước nhảy toàn bộ
- Bước nhảy về lĩnh vực:
- + Bước nhảy trong tự nhiên
- Bước nhảy trong xã hội

4.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này

Mỗi sự vật hiện tượng là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Hai mặt chất và lượng tồn tại trong mối liên hệ ràng buộc, quy định, phụ thuộc lẫn nhau. Muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng phải nhận thức cả hai mặt chất và lượng.

Mỗi sự vật hiện tượng đều vận động biến đổi do tương tác của hai mặt chất và lượng theo tiến trình tích lũy dần về lượng đến một mức độ nhất định dẫn đến sự thay đổi về chất. Vì vậy cần chống cả hai khuynh hướng: khuynh hướng tả khuynh và khuynh hướng hữu khuynh. Là khuynh hướng bảo thủ, trì trệ, trù trù, thiếu kiên quyết, do dự không dám thực hiện hành động, thực hiện bước nhảy khi đã có quá trình tích lũy về lượng, đã tích lũy đủ về lượng, khi điều kiện, hoàn cảnh đã thuận lợi, đã chín muồi, đã cho phép, đã tới lúc, đã phải lúc.

